

Số: 45/QĐ-MNĐX

Nhà Bè, ngày 5 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022
của Trường Mầm non Đồng Xanh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON ĐỒNG XANH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị thực hiện dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2670/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026 đối với Trường Mầm non Đồng Xanh;

Căn cứ Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè về điều chỉnh Quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập, giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Thông báo số 40/TB-TCKH ngày 27 tháng 06 năm 2023 của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Nhà Bè về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022;

Theo đề nghị của Bộ phận kế toán Trường Mầm non Đồng Xanh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu chi ngân sách năm 2022 của Trường Mầm non Đồng Xanh (đính kèm thông báo biểu số 04).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên Trường Mầm non Đồng Xanh có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính Huyện;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
MẦM NON
ĐỒNG XANH
Lê Thị Ngọc Hiền

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

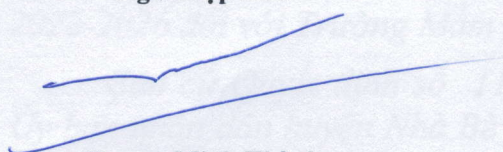
(Kèm theo Quyết định số **215** /QĐ- MNĐX ngày **5** tháng **7** năm 2023 của trường Mầm non Đồng Xanh)
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	
1	Phí	0	0	0	
	Phí tuyển dụng viên chức	0	0	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0	
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	
	7049 Chi phí khác	0	0	0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	7.862.85	7.862.85		
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.862.85	7.862.85		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.862.85	7.862.85		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.782.85	7.502.29	0	
6000	Tiền lương	1.763.58	1.763.58	0	
	6001 Lương theo ngạch, bậc	1.763.58	1.763.58	0	
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	280.56	280.56		
	6051 Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	280.56	280.56		
6100	Phụ cấp lương	1.620.84	1.620.84	0	
	6101 Phụ cấp chức vụ	45.15	45.15	0	
	6105 Phụ cấp làm thêm giờ	193.68	193.68	0	
	6112 Phụ cấp ưu đãi nghề	618.01	618.01	0	
	6113 Phụ cấp theo nghề, theo công việc	0.89	0.89	0	
	6115 Phụ cấp TNVK, phụ cấp thâm niên nghề	170.62	170.62	0	
	6149 Phụ cấp khác	588.71	588.71	0	
	6157 Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	3.78	3.78	0	
6300	Các khoản đóng góp	565.57	565.57	0	
	6301 Bảo hiểm xã hội	409.98	409.98	0	
	6302 Bảo hiểm y tế	72.35	72.35	0	
	6303 Kinh phí công đoàn	48.26	48.26	0	
	6304 Bảo hiểm thất nghiệp	22.92	22.92	0	
	6349 Các khoản đóng góp khác	12.06	12.06	0	
6400	Các khoản thanh toán cá nhân	2.893.80	2.893.80	0	
	6404 Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	-	-	0	
	6449 Chi khác	2.893.80	2.893.80	0	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	200.60	200.60	0	
	6501 Tiền điện	50.03	50.03	0	
	6502 Tiền nước	136.29	136.29	0	
	6504 Tiền vệ sinh, môi trường	14.28	14.28	0	
6550	Vật tư văn phòng	32.84	32.84	0	
	6551 Văn phòng phẩm	4.44	4.44	0	
	6552 Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	15.70	15.70	0	
	6599 Vật tư văn phòng khác	12.70	12.70	0	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	19.88	19.88	0	
	6601 Cước phí điện thoại	0.23	0.23	0	

	6605 Cước phí internet	17.47	17.47	0
	6608 Sách báo, tạp chí thư viện	2.18	2.18	0
6700	Công tác phí	25.00	25.00	0
	6704 Khoán công tác phí	25.00	25.00	0
6750	Chi phí thuê mướn	154.10	154.10	0
	6757 Thuê lao động trong nước	154.10	154.10	0
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	36.32	36.32	0
	6905 Tài sản và thiết bị chuyên dùng	16.52	16.52	0
	6912 Các thiết bị công nghệ thông tin	5.89	5.89	0
	6949 Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13.92	13.92	0
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	49.40	49.40	0
	7001 Chi mua hàng hóa, vật tư	12.33	12.33	0
	7049 Chi khác	37.07	37.07	0
7750	Chi khác	140.36	140.36	0
	7756 Chi các khoản phí, lệ phí	2.96	2.96	0
	7757 Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	4.40	4.40	0
	7766 Cấp bù học phí	131.68	131.68	0
	7799 Chi các khoản khác	1.31	1.31	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	80.00	80.00	0
6550	Vật tư văn phòng	19.50	19.50	0
	6552 Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	19.50	19.50	0
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	43.75	43.75	0
	6907 Nhà cửa	36.19	36.19	0
	6949 Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	7.56	7.56	0
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	16.75	16.75	0
	7049 Chi khác	16.75	16.75	0

Người lập biểu



Dương Minh Thành

Nhà Bè, ngày 27 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Lê Thị Ngọc Hiền